

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

Hà Nội, tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.066.343.721.699	1.082.521.084.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66.126.523.828	77.019.833.897
1. Tiền	111	V.1	27.226.523.828	39.519.833.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.900.000.000	37.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	19.028.819.726	2.869.203.726
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.028.819.726	2.869.203.726
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		873.325.528.807	923.288.137.023
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	440.977.096.881	422.091.268.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	53.367.700.400	59.346.716.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		349.149.000.000	415.139.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5.a	48.194.125.304	45.073.546.299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.362.393.778)	(18.362.393.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	99.767.123.512	75.912.675.446
1. Hàng tồn kho	141		99.767.123.512	75.912.675.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.095.725.826	3.431.234.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.151.253.541	1.346.396.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.935.213.084	2.077.578.841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	9.259.201	7.259.201
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		245.174.658.145	110.875.232.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617.653.275	617.653.275
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.6	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	617.653.275	617.653.275
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.666.443.240	11.541.614.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.451.133.393	10.326.304.463
- Nguyên giá	222		36.583.157.033	29.385.500.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.132.023.640)	(19.059.195.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	13.140.099.614	19.933.440.597
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242		13.140.099.614	19.933.440.597
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	208.294.490.623	73.135.218.409
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.070.000.000	7.026.275.772
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.332.530.000	65.627.530.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	V.15.3	(708.039.377)	(118.587.363)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.455.971.393	5.647.306.238
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.438.513.143	5.582.446.038
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.458.250	64.860.200
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.311.518.379.844	1.193.396.317.575

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.049.044.321.460	928.807.654.814
I. Nợ ngắn hạn	310		1.049.004.338.960	928.767.672.314
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	378.734.163.919	337.961.688.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.a	37.527.702.945	51.677.426.006
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	11.418.075.301	16.659.444.560
4. Phải trả người lao động	314		1.351.330.269	1.868.668.241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	1.973.933.502	2.638.145.714
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	4.766.691.545	5.662.713.510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	612.628.442.239	511.695.586.379
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.25	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		603.999.240	603.999.240
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		39.982.500	39.982.500
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.b	-	-
3. Chi phí dài hạn phải trả	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336	V.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.982.500	39.982.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340	V.24	-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341	V.25	-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		-	-

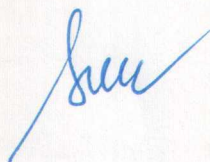
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2021	01/01/2021
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262.474.058.384	264.588.662.761
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	262.474.058.384	264.588.662.761
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		252.000.000.000	252.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
8. Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.454.119.743)	1.655.223.018
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.217.959.522)	316.944.212
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(236.160.221)	1.338.278.806
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	423		-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	V.27	1.000.000.000	5.261.616
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.311.518.379.844	1.193.396.317.575

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

Trưởng phòng kế toán



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

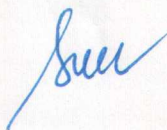
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	MA SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.28	408.839.808.312	485.316.700.360	408.839.808.312	485.316.700.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		408.839.808.312	485.316.700.360	408.839.808.312	485.316.700.360
4. Giá vốn hàng bán	11	V.29	403.634.611.023	468.166.860.978	403.634.611.023	468.166.860.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.205.197.289	17.149.839.382	5.205.197.289	17.149.839.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.30	14.945.659.503	296.272.566	14.945.659.503	296.272.566
7. Chi phí tài chính	22	V.31	10.349.466.532	8.793.637.361	10.349.466.532	8.793.637.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.725.175.362	8.793.637.361	9.725.175.362	8.793.637.361
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	V.35	1.655.044.846	3.503.716.824	1.655.044.846	3.503.716.824
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.34	6.737.147.424	4.983.947.521	6.737.147.424	4.983.947.521
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.409.197.990	164.810.242	1.409.197.990	164.810.242
12. Thu nhập khác	31	V.32	-	37.792.672	-	37.792.672
13. Chi phí khác	32	V.33	245.023.687	16.177	245.023.687	16.177
14. Lợi nhuận khác	40		(245.023.687)	37.776.495	(245.023.687)	37.776.495
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.164.174.303	202.586.737	1.164.174.303	202.586.737
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.37.1	764.170.150	79.218.694	764.170.150	79.218.694
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.37.2	47.401.950	(51.878.680)	47.401.950	(51.878.680)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		352.602.203	175.246.723	352.602.203	175.246.723
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		352.602.203	175.246.723	352.703.121	175.246.723
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-	(100.918)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.38	14	11	14	11
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		14	11	14	11

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

Trưởng phòng kế toán



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

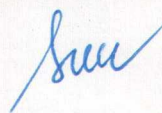
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp*

Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.164.174.303	202.586.737
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	772.925.292	1.005.383.838
- Các khoản dự phòng	03	708.039.377	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.535.000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.670.451)	(296.272.566)
- Chi phí lãi vay	06	9.725.175.362	8.793.637.361
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(12.068.374)	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.351.040.509	9.705.335.370
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.844.636.891	(61.481.671.241)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.031.747.286	51.880.469.981
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(49.583.480.225)	(3.512.199.516)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(428.129.083)	168.069.995
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	72.605.838	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.795.808.200)	(8.793.637.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.530.212.177)	(43.945.767)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	28.572.183
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(518.356.180)	(328.081.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.555.955.341)	(12.377.087.445)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.628.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.248.819.726)	(46.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	118.345.000.000	27.411.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(171.550.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	35.295.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.131.072	296.272.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(84.120.316.654)	(18.492.727.434)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.500.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	299.922.978.260	194.809.799.668
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(210.651.945.139)	(154.730.087.008)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.472.310)	(36.780.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.769.560.811	40.042.931.795
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(10.906.711.184)	9.173.116.916
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.033.235.012	121.404.103.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	66.126.523.828	130.577.220.417

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

Trưởng phòng kế toán



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc



ĐỖ ĐỨC TRỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh**Hoạt động kinh doanh chính:**

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than, kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty cung cấp các sản phẩm, dịch vụ theo hợp đồng

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và thay đổi kết cấu vốn góp tại một số công ty con và công ty liên kết tạo nguồn lực tập trung cho các hoạt động kinh doanh chính tại công ty.

Ngày 12/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có công văn số 2948/QĐ-TKV về việc chấm dứt công nhận Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty con của tập đoàn kể từ ngày 15/12/2016. Đến ngày 31/12/2016, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ - Vinacomin là công ty liên kết của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con		
Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
- Công ty TNHH MTV kinh doanh than xuất nhập khẩu than ITASCO	1/9 Giang Văn Minh - Quận 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.	100%
- Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Công ty TNHH MTV Khoáng sản ITASCO	Thôn Ngự Uyên, xã Long Xuyên, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.	100%
- Công ty TNHH MTV Chế biến Khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Số nhà 62 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.	100%
- Công ty TNHH MTV chế biến kinh doanh than ITASCO	Lô A-03 khu đô thị 97 Bạch Đằng, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	100%
- Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	Tầng 7, số 01 Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân	99%
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương mại ITASCO	Số nhà 7, tổ 3, khu 8, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	100%
Danh sách công ty liên doanh, liên kết		
Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội.	26%
- Công ty Cổ phần Simacai	Thôn 9, xã Hoà Mạc, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	19,5%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2021 là 102 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2019.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/03/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của ngân hàng thương mại đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hóa, trả trước cho người bán, các khoản phải trả.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết: Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: các khoản cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/03/2021 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (*xem thêm Thuyết minh IV.2*). Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (Dự án Uông Bí, Núi Na).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc (**)	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	07 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 08 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

(**): Khung khấu hao của một số tài sản cố định được xác định theo thời gian còn lại từ thời điểm thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 31/03/2021, lợi thế thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của năm 2016.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	12 tháng
Chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, bàn ghế, điều hòa...) phục vụ văn phòng	12 tháng
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các chi phí trả trước khác	12 - 24 tháng
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn (trần văn phòng, camera...)	24 tháng
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, các khoản phải trả khác...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/03/2021 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, phải trả tiền kiểm toán, khác...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- *Chi phí lãi vay phải trả:* Căn cứ vào thời gian và lãi suất phải trả.
- *Phải trả tiền kiểm toán, khác:* Căn cứ vào hợp đồng và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ và dịch vụ cho thuê kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá và lãi chậm trả tiền than.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi chậm trả tiền than: Lãi chậm trả được căn cứ theo thời gian chậm trả và lãi suất thực tế trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản của Công ty, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương), chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng Trung tâm thương mại tại Phú Lý, Hà Nam và Khu nhà liền kề Nguyễn Tuấn. Các dự án này được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ (i)	14.335.852.844	13.961.323.971
Tiền gửi ngân hàng (ii)	12.890.670.984	25.558.509.926
Các khoản tương đương tiền (iii)	38.900.000.000	37.500.000.000
Cộng	66.126.523.828	77.019.833.897

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/03/2021 bao gồm:

	VND	VND
+ Công ty mẹ	416.744.192	618.684.318
+ Công ty TNHH MTV Itasco Hải Phòng	517.168.167	230.020.392
+ Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than ITASCO	37.350.239	76.643.501
+ Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	13.003.817.596	13.004.958.000
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	23.146	23.146
+ Công ty TNHH MTV khoáng sản và thương mại ITASCO	360.749.504	31.017.760
Cộng	14.335.852.844	13.961.347.117

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2021 bao gồm:

	VND	VND
+ Công ty mẹ	12.470.949.464	25.004.973.551
+ Công ty TNHH MTV Itasco Hải Phòng	218.655.972	398.879.518
+ Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than ITASCO	431.790	262.283
+ Công ty TNHH MTV khoáng sản và thương mại ITASCO	66.312.564	146.497.761
+ Công ty cổ phần đầu tư năng lượng ITASCO	14.805.045	7.896.813
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	119.516.149	13.377.969
Cộng	12.890.670.984	25.571.887.895

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2021 bao gồm:

	VND	VND
+ Công ty mẹ	38.900.000.000	37.500.000.000
+ Công ty TNHH MTV Itasco Hải Phòng	-	-
+ Công ty TNHH MTV kinh doanh XNK than ITASCO	-	-
Cộng	38.900.000.000	37.500.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
+ Cho Công ty CP	-	-
Tổng giá trị của ĐTTC ngắn hạn	19.028.819.726	2.869.203.726
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần của ĐTTC ngắn hạn	19.028.819.726	2.869.203.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
<i>XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV</i>	12.587.059.483	12.587.059.483
<i>Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2</i>	25.391.826.000	25.391.826.000
<i>Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam</i>	13.798.862.540	13.798.862.540
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt</i>	8.714.999.342	8.714.999.342
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển nhà Thái Xuân</i>	9.558.308.876	21.628.907.774
<i>Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM</i>	1.123.327.992	1.123.327.992
<i>Hoàng Minh Giáo</i>	12.674.989.000	15.674.989.000
<i>Các khách hàng còn lại</i>	357.127.723.648	323.171.295.958
Cộng	440.977.096.881	422.091.268.089

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2021	01/01/2021
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
<i>Công ty TNHH Gốm sứ cao cấp Thái Thịnh</i>	111.327.975	111.327.975
<i>Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT</i>	29.647.800.000	29.647.800.000
<i>Công ty CP Tư vấn, ĐT và Xây dựng - CDCC</i>	397.760.000	397.760.000
<i>Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng</i>	1.080.681.400	1.080.681.400
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt</i>	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	20.630.131.025	9.978.274.105
Cộng	53.367.700.400	59.346.716.413

5. Các khoản phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2021	01/01/2021
<i>+ Phải thu của người lao động</i>	7.733.094.294	13.213.244.844
<i>+ Ký cược, ký quỹ</i>	-	-
<i>+ Khoản phải thu khác</i>	40.461.031.010	31.860.301.455
Cộng	48.194.125.304	45.073.546.299

b. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2021	01/01/2021
<i>+ Ký cược, ký quỹ</i>	133.653.275	133.653.275
<i>+ Khoản phải thu khác</i>	484.000.000	484.000.000
Cộng	617.653.275	617.653.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Nợ xấu**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu				
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt</i>	10.214.999.342		10.214.999.342	
<i>Công ty TNHH Phúc Thịnh</i>	2.619.015.274		2.619.015.274	
<i>Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)</i>	4.577.547.242		4.577.547.242	
<i>Công ty XD công trình đường thủy 2</i>	562.755.850		562.755.850	
<i>Công ty XDCT 545</i>	360.426.070		360.426.070	
<i>Ông Lê Anh Việt</i>	27.650.000		27.650.000	
Cộng	18.362.393.778	-	18.362.393.778	-

7. Hàng tồn kho

	31/03/2021	01/01/2021
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	16.542.048.269	34.293.375.872
Công cụ dụng cụ trong kho	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.835.152.203	4.540.062.916
Thành phẩm tồn kho	42.034.538.632	-
Hàng hoá tồn kho	37.355.384.408	37.079.236.658
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	99.767.123.512	75.912.675.446
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	99.767.123.512	75.912.675.446

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2021	01/01/2021
Cộng	9.259.201	7.259.201

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, trang thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2021	19.072.581.406	450.129.000	9.609.447.182	253.342.862							29.385.500.450
Mua trong năm	-	-	7.197.656.583	-	-	-	-	-	-	-	7.197.656.583
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác											
Tại ngày 31/03/2021	19.072.581.406	450.129.000	16.807.103.765	253.342.862							36.583.157.033
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ											
Tại ngày 01/01/2021	9.907.790.586	450.129.000	8.476.760.613	224.515.788							19.059.195.987
Khấu hao trong năm	138.243.792		930.167.195	4.416.666							1.072.827.653
Tặng khác											
Thanh lý, nhượng bán											
Giảm khác											
Tại ngày 31/03/2021	10.046.034.378	450.129.000	9.406.927.808	228.932.454							20.132.023.640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2021	9.164.790.820	-	1.132.686.569	28.827.074							10.326.304.463
Tại ngày 31/03/2021	9.026.547.028	-	7.400.175.957	24.410.408							16.451.133.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Dây chuyền công nghệ	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Thuê trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	0	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	0	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	-	-

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/03/2021	1.215.309.847	-	1.215.309.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2021	01/01/2021
Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	13.140.099.614	19.933.440.597
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
+ Tòa nhà ITASCO	12.480.414.366	19.273.755.349
+ Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
+ Các dự án khác		

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
+ Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	196.308.567	255.524.181
+ Giá trị phần mềm quản lý	-	-
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	299.629.407	362.122.599
+ Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp		
+ Chi phí khác	4.942.575.169	4.964.799.258
Cộng	5.438.513.143	5.582.446.038

14. Lợi thế thương mại

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

			<i>Tổng cộng</i>	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021			-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		7.026.275.772
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	8.070.000.000	7.020.000.000
Đầu tư dài hạn khác	200.332.530.000	65.627.530.000
Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn	208.402.530.000	79.673.805.772
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(708.039.377)	(118.587.363)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000	600.000.000
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn	208.294.490.623	80.155.218.409

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	31/03/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	26%	7.020.000.000	26%	7.020.000.000
Công ty CP Simacai			49%	88.690.000.000
Cộng		7.020.000.000	-	95.710.000.000

15.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	31/03/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ kho bãi Đông Hải - Itasca	19,20%	30.332.530.000	19,20%	30.332.530.000
Công ty CP Simacai			20%	35.295.000.000
Công ty Nậm Nhùn	6,01%	14.000.000.000		
Công ty TNHH ĐT PT năng lượng An Việt Lai Châu	41,05%	156.000.000.000		-
Cộng		200.332.530.000		65.627.530.000

15.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ.

	31/03/2021	01/01/2021
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đầu kỳ	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		
Trừ: Dự phòng SD và hoàn nhập trong kỳ		-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

16. Phải trả người bán

	31/03/2021	01/01/2021
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng	2.140.648.156	2.240.648.156
+ Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	14.197.243.871	12.996.289.602
+ Công ty thương mại Shenyang San Yutian	7.658.405.801	7.774.055.801
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng MTV 568	4.588.061.000	6.941.342.000
+ Công ty CP khoáng sản Đan Ka	20.422.794.198	37.621.802.560
+ Công ty TNHH Xây Dựng và phát triển thương mại Tây Bắc	34.161.282.260	24.836.071.757
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	37.315.951.969	52.315.951.969
+ Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	708.571.203	2.708.571.203
+ Các nhà cung cấp còn lại	257.541.205.461	190.526.955.616
Cộng	378.734.163.919	337.961.688.664

17. Người mua trả tiền trước

	31/03/2021	01/01/2021
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ông Đình Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000
Công ty than Mao Khê - TKV	2.009.502.000	2.009.502.000
+ Các khách hàng còn lại	22.008.162.945	36.157.886.006
Cộng	37.527.702.945	51.677.426.006
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	-	-

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
+ Doanh thu nhận trước	-	-
+ Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
Dài hạn		
+ Doanh thu nhận trước	-	-
+ Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
Vay ngắn hạn	612.628.442.239	511.695.586.379
+ Vay ngân hàng	612.628.442.239	511.695.586.379
+ Vay cá nhân và tổ chức	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	612.628.442.239	511.695.586.379

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng	1.568.041.658	1.800.753.010
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.366.189.183	11.132.231.210
Thuế thu nhập cá nhân	351.120.712	285.353.602
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	213.894.450	522.277.440
Các loại thuế khác	2.483.004.543	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	435.824.755	2.918.829.298
Cộng	11.418.075.301	16.659.444.560

21. Chi phí phải trả

	31/03/2021	01/01/2021
Chi phí phải trả khác	1.973.933.502	2.638.145.714
+ Lãi vay phải trả	-	588.873.557
+ Phí kiểm toán phải trả	-	80.000.000
+ Chi phí phải trả khác	1.973.933.502	1.969.272.157
Cộng	1.973.933.502	2.638.145.714

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2021	01/01/2021
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	68.388.071	67.127.941
Bảo hiểm xã hội	58.313.230	-
Bảo hiểm y tế	2.974.794	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.322.130	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.635.693.320	5.595.585.569
+ Phải trả kinh phí Đảng	88.525.762	88.525.762
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
+ Nguyễn Mạnh Hùng (DA tòa nhà An Hưng)	607.722.500	607.722.500
+ Nguyễn Phương Mai (DA 13 Lô đất Nha Trang)	500.000.000	500.000.000
+ Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.487.048.427	1.543.309.327
+ Khoản phải trả khác	1.952.396.631	2.856.027.980
Cộng	4.766.691.545	5.662.713.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021			01/01/2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN than - khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	206.640.000.000	206.640.000.000	-	206.640.000.000	206.640.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	252.000.000.000	252.000.000.000	-	252.000.000.000	252.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/03/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	252.000.000.000	252.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	252.000.000.000	252.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu:

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.200.000	25.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.200.000	25.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.200.000	25.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.200.000	25.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/03/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127
Quỹ dự phòng tài chính	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	<i>Cộng</i>		
Vào ngày 31/03/2021			
Vốn điều lệ	1.000.000.000	-	#####
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		-	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phần lãi (lỗ) trong LN sau khi hợp nhất trong kỳ	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2021	31/03/2020
Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	408.839.808.312	485.316.700.360
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	323.331.577.372	485.316.700.360
Doanh thu bán thành phẩm	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	377.642.291	
Doanh thu hoạt động xây lắp	85.130.588.649	
Doanh thu KD bất động sản	-	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	408.839.808.312	485.316.700.360
Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá	323.331.577.372	485.316.700.360
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	85.508.230.940	-
Doanh thu bán thành phẩm	-	
Doanh thu hoạt động xây lắp	85.130.588.649	
Doanh thu KD bất động sản	-	

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	31/03/2021	31/03/2020
Giá vốn hàng hoá đã bán	319.007.587.722	468.166.860.978
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	350.673.346	
Giá vốn hoạt động xây lắp	84.276.349.955	
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	403.634.611.023	468.166.860.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2021	31/03/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.884.124.503	296.272.566
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.535.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.059.000.000	-
Cộng	14.945.659.503	296.272.566

31. Chi phí tài chính

	31/03/2021	31/03/2020
Lãi tiền vay	9.725.175.362	8.793.637.361
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.913.595.266)	-
Chi phí tài chính khác	3.537.886.436	-
Cộng	10.349.466.532	8.793.637.361

32. Thu nhập khác

	31/03/2021	31/03/2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản khác	-	37.792.672
Cộng	-	37.792.672

33. Chi phí khác

	31/03/2021	31/03/2020
Giá trị còn lại TSCĐ, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt chậm nộp	1.209.510	-
Các khoản bị phạt thuế	-	-
Các khoản khác	243.814.177	16.177
Cộng	245.023.687	16.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2021	31/03/2020
Chi phí nhân viên	3.171.555.246	-
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.237.654	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	728.835.708	-
Thuế và lệ phí	16.989.476	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.577.830	-
Chi phí bằng tiền khác	2.271.951.510	-
Cộng	6.737.147.424	4.983.947.521

35. Chi phí bán hàng

	31/03/2021	31/03/2020
Chi phí nhân viên	414.559.439	-
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ nghề	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.216.672	-
Chi phí bằng tiền khác	165.268.735	-
Cộng	1.655.044.846	3.503.716.824

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2021	31/03/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.197.870	217.249.568
Chi phí nhân công	3.586.114.685	4.802.273.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	772.925.292	1.504.826.248
Chi phí công cụ dụng cụ	9.560.949.256	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.154.254.043	15.782.341.951
Chi phí khác bằng tiền	2.559.792.648	1.506.661.750
Cộng	102.658.233.794	23.813.353.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

37.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2021	31/03/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	764.170.150	79.218.694
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay		
Cộng	764.170.150	79.218.694

37.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/03/2021	31/03/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	47.401.950	(79.264.880)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	47.401.950	(79.264.880)

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	31/03/2021	31/03/2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	352.602.203	175.246.723
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	352.602.203	175.246.723
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	25.200.000	16.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14	11

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

	31/03/2021	31/03/2020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	25.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ		
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.200.000	16.200.000
	25.200.000	16.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
Các giao dịch phi tiền tệ khác

31/03/2021

31/03/2020

Cộng

-

-

40. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

31/03/2021

31/03/2020

41. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Cộng

31/03/2021

31/03/2020

42. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Cộng

31/03/2021

31/03/2020

43. Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
Thông tin về các bên liên quan:

Thông tin so sánh:

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN TRUNG HIẾU

ĐỖ ĐỨC TRỊNH